



VOCABULARY

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
	/ɪn, vaɪrən 'mentl/	thuộc về/ liên quan đến môi trường
	/ɪn, vaɪrən 'ment/	môi trường
	/'tɔrɪzəm/	du lịch
	/'dæmɪdʒ/	tàn phá, phá hủy
	/'waɪldlaɪf/	động vật hoang dã
	/kɔːz/	gây ra
	/pə 'luːʃn/	sự ô nhiễm
	/dɪ 'ziːz/	bệnh tật
	/pə 'luːt/	làm ô nhiễm
	/helθ/	sức khỏe
	/lænd/	đất, vùng đất
	/ə 'fekt/	ảnh hưởng
	/ɪ, lek 'trɪsəti/	Điện năng
	/'eə kəndɪʃənə(r)/	điều hòa không khí
	/kliːn up/	dọn dẹp, thu dọn
	/weɪst/	lãng phí
	/serv/	cứu, để dành
	/rɪ 'djuːs/	giảm thiểu, giảm xuống
	/,rɪː 'juːz/	Tái sử dụng
	/,rɪː 'saɪkl/	Tái chế

	<i>/rɪ'mu:v/</i>	di dời, xóa bỏ
	<i>/'ɔ:gənaɪz/</i>	tổ chức
	<i>/'kli:nə(r)/</i>	tạp vụ, người quét dọn
	<i>/kri'eɪt/</i>	tạo nên
	<i>/'ɔ:gənaɪz/</i>	tổ chức, thực hiện
	<i>/prə'vaɪd/</i>	cung cấp
	<i>/eə pə'lu:fən/</i>	ô nhiễm không khí
	<i>/nɔɪz pə'lu:fən/</i>	ô nhiễm tiếng ồn
	<i>/'vɪʒuəl pə'lu:fən/</i>	ô nhiễm tầm nhìn
	<i>/'wɔ:tər pə'lu:fən/</i>	ô nhiễm nước
	<i>/'θɜ:məl pə'lu:fən/</i>	ô nhiễm nhiệt
	<i>/reɪdɪəʊ'æktɪv pə'lu:fən /</i>	ô nhiễm phóng xạ
	<i>/laɪt pə'lu:fən/</i>	ô nhiễm ánh sáng
	<i>/lænd/saɪl pə'lu:fən/</i>	ô nhiễm đất